

Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của HĐND huyện Thăng Bình)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phúc	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lân	Bình Trị	Bình Định	Bình Quý	Bình Phú	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng cộng		2.596,67	100,88	655,51	176,50	18,84	24,72	77,01	44,75	286,45	161,24	39,09	151,77	123,18	57,13	92,93	265,66	41,29	5,82	16,52	19,22	238,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	727,94	76,44	171,61	4,11	0,40	0,54	0,99	3,97		155,02	34,93	71,60	72,12	40,78	0,74	13,42	0,24	0,77	9,34	0,05	70,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	409,26	41,80	46,61	4,11	0,40	0,54	0,99	3,97			34,93	67,58	72,12	40,78	0,74	13,42	0,24	0,77	9,34	0,05	70,87
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	41,80	41,80																			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	367,46		46,61	4,11	0,40	0,54	0,99	3,97			34,93	67,58	72,12	40,78	0,74	13,42	0,24	0,77	9,34	0,05	70,87
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	60,92	7,92	53,00																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,62	8,62																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	245,12	18,10	72,00							155,02											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,00											4,00									
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02											0,02									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	883,74	21,37	402,25	8,85	2,26	7,86	8,89	28,10	157,31	2,59	1,81	67,72	41,36	4,37	7,70	42,02	4,86	2,65	1,70	8,57	61,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	254,64		68,00	0,32	0,40	1,83	1,80	7,81	144,86	0,31	0,27	0,43	2,31	1,13	1,03	15,24	1,29	0,19	0,05	0,30	7,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11,85	7,08							4,77												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,46	0,13	0,20	0,10	0,08	0,10		0,10	0,20	0,10	0,10	0,30		0,40		0,25			0,10	0,10	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,92		0,20			0,57	0,05													0,10	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,79		0,79																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,30	2,81	27,32	0,68	0,85	0,59	0,23	0,17	0,31	0,83	0,28	1,04	0,62	1,09	3,18	0,42	0,15	2,24	1,19	0,15	0,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10	0,10																			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,87	0,26	0,09			0,10		0,02				0,40									

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phúc	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lành	Bình Trị	Bình Định	Bình Quý	Bình Phú	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,41	0,56	18,67	0,53		0,34			0,31	0,37	0,03	0,34	0,47	0,79	1,07	0,27		1,90	0,76		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,22	1,89	8,56	0,15	0,15	0,15	0,23	0,15		0,46	0,25	0,30	0,15	0,30	2,11	0,15	0,15	0,34	0,43	0,15	0,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,70				0,70																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	188,06	0,72	125,27				0,08		0,34			59,72	0,52							1,41	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	56,00											56,00									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	125,09	0,72	123,60						0,25				0,52								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,25		1,67				0,08		0,09											1,41	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,72											3,72									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	217,05	9,77	141,53	7,31	0,86	3,20	3,26	5,38	0,91	1,29	1,10	5,89	1,18	1,48	2,03	4,07	2,59	0,22	0,21	1,56	23,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	105,46	7,15	63,32	0,99	0,70	2,85	1,66	3,97	0,91	1,12	1,10	1,62	0,85		1,18	2,37	0,86	0,02	0,20	1,33	13,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	28,27	1,82	3,07	6,12	0,06	0,35	1,60	1,41				0,07	0,09	0,05	0,77	1,45	1,05	0,20	0,01	0,20	9,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,84		0,64									3,20									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,61		1,28											1,33							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,71		1,57	0,20	0,10								0,24				0,60				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15		0,15																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,02	0,80	2,17									1,00				0,05					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	69,99		69,33								0,17				0,10	0,08	0,20	0,08			0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,80																				0,80

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phúc	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị	Bình Định	Bình Quý	Bình Phú	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,10		0,81	0,01		0,01						0,07								0,20	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	69,08	0,86	8,28	0,43	0,07	1,56	3,37	4,44	1,92			0,05	2,25	0,27	1,44	11,94	0,83		0,15	4,05	27,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	92,69		29,85				0,10	10,20	4,00	0,06	0,06	0,22	34,48		0,02	10,10				0,70	2,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	30,57		1,59				0,05	2,66	2,00	0,03	0,03	0,11	17,24		0,01	5,05				0,35	1,45
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	62,12		28,26				0,05	7,54	2,00	0,03	0,03	0,11	17,24		0,01	5,05				0,35	1,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	984,99	3,07	81,65	163,54	16,18	16,32	67,13	12,68	129,14	3,63	2,35	12,45	9,70	11,98	84,49	210,22	36,19	2,40	5,48	10,60	105,79
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	984,99	3,07	81,65	163,54	16,18	16,32	67,13	12,68	129,14	3,63	2,35	12,45	9,70	11,98	84,49	210,22	36,19	2,40	5,48	10,60	105,79